

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

Mô tả khái quát về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu.

a) Tên gói thầu: Kiểm toán năm 2025 (đợt 2).

b) Tên dự án: Các công trình:

- 1. Cải tạo và phát triển lưới điện các xã Đông Thái, Tây Yên, Tây Yên A, Hưng Yên, thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang năm 2025.
- 2. Cải tạo và phát triển lưới điện tuyến 471-477GR, huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 3. Xoá lổm và cải tạo lưới điện các xã Vĩnh Hòa Hiệp, Mong Thọ B, Giục Tượng, Bình An, Minh Hòa và thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 4. Cải tạo và phát triển lưới điện các xã Bình Sơn, Bình Giang, Sơn Kiên, Thổ Sơn, TT Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 5. Xây dựng mới Lộ ra 480VT và Cải tạo ĐDTT trực chính tuyến 478VT huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 6. Cải tạo và phát triển lưới điện các phường Vĩnh Thông, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vĩnh Lạc và xã Phi Thông thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 7. Nâng cấp lưới điện trung hạ thế từ 1 pha lên 3 pha, xóa cầu phụ huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 8. Nâng cấp lưới điện trung hạ thế từ 1P lên 3P, xóa cầu phụ huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang năm 2025Nâng cấp lưới điện trung hạ thế từ 1 pha lên 3 pha, xóa cầu phụ huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 9. Cải tạo, phát triển lưới điện tuyến 472-474-478HĐ, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2025Nâng cấp lưới điện trung hạ thế từ 1 pha lên 3 pha, xóa cầu phụ huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
- 10. Cải tạo các phát tuyến trung thế TBA 110kV Bắc Phú Quốc tỉnh Kiên Giang năm 2025.
- 11. Trang bị tụ bù trung hạ thế năm 2025 Công ty Điện lực Kiên Giang;
- 12. Bổ sung mạng cáp quang nội tỉnh DHSX tỉnh Kiên Giang năm 2025.
- 13. Cải tạo, nâng cấp, thay thế thiết bị trạm 110kV Chung Sư năm 2025

c) Nội dung và quy mô dự án:

- 1. Tên công trình: Cải tạo và phát triển lưới điện các xã Đông Thái, Tây Yên, Tây Yên A, Hưng Yên, thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang năm 2025.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
A	Phần Xây dựng Mới		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Phát triển lưới điện 1 pha		
1.1.1	2xACKP50	km	1,30
	Nhánh Bảy Yên nối dài		0,45
	Nhánh Vườn Dừa nối dài		0,86

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1.1.2	ACKP50+AC50 (HH)	km	2,42
	Nhánh Kinh 25		0,65
	Nhánh Bào Láng B nối dài		0,45
	Nhánh Bào Hang B nối dài		0,68
	Trạm Thứ 2-4A		0,64
2	Đường dây hạ thế		
2.1	Xây dựng mới 1 pha hỗn hợp		
2.1.1	ABC 2x70	km	0,37
	Trạm Hưng Yên 4A	km	0,07
	Trạm Hào Dân 1	km	0,07
	Trạm Bào Láng B2	km	0,07
	Trạm Bào Hang B2	km	0,08
	Trạm Bào Hang B3	km	0,08
2.2	Xây dựng mới 1 pha độc lập		
2.2.1	ABC 3x70	km	1,25
	Mường Chùa 2A	km	0,20
	Kinh 25	km	0,17
	Trạm Hào Dân 1	km	0,06
	Trạm Hai Phước	km	0,06
	Trạm Bào Hang B5	km	0,55
	Trạm Thứ 2-4A	km	0,21
2.2.2	ABC 3x95	km	0,07
	Trạm Thứ 2-4A	km	0,07
2.3	Xây dựng mới 3 pha độc lập		
2.3.1	ABC 4x70	km	0,57
	Trạm Hưng Yên 4B	km	0,57
2.3.2	ABC 4x95	km	2,88
	Trạm Xẻo Kề 1	km	0,39
	Trạm Xẻo Kề 1A	km	0,33
	Trạm Trụ 1/2	km	0,56
	Trạm Thứ 2	km	0,56
	Trạm Chợ Xẻo Rô	km	0,41
	Trạm Xẻo Xu 1	km	0,64
3	Trạm biến áp		
3.1	Trạm 1 pha XDM		
3.1.1	1x37,5kVA: 08 trạm		
	Trạm 7 Yên 1A	Trạm	1,00
	Trạm Vườn Dừa 1	Trạm	1,00
	Trạm Bào Hang B4	Trạm	1,00

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Trạm Bào Hang B5	Trạm	1,00
	Trạm Vườn Dừa 2	Trạm	1,00
	Trạm Kinh 25A	Trạm	1,00
	Trạm Kinh Cũ 1	Trạm	1,00
3.1.2	1x50kVA: 02 trạm		
	Trạm 7 Biển 1A	Trạm	1,00
	Trạm Bào Láng B3	Trạm	1,00
3.2	Trạm 3 pha XDM		
3.2.1	1x100kVA: 01 trạm		
	Trạm Hưng Yên 4B	Trạm	1,00
B	Phần Cải tạo		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Cải tạo lưới điện 3 pha		
1.1.1	3x2AC70+(AC50+AC70) → 3xACKP240+ACKP120	km	11,60
	- Tuyến 478AB từ trụ 478AB/45 đến trụ 478AB/199	km	11,60
1.2	Cải tạo lưới điện 1 pha lên 3 pha		
1.2.1	ACX50+AC50 → ACX50+2ACXH50+AC50	km	0,20
	- Nhánh Dọc Sông Cái Lớn (Hưng Yên 4B)	km	0,20
1.3	Cải tạo lưới điện trung thế 3 pha		
1.3.1	Thay trụ góc, trụ dừng và trồng xen trụ trung thế để xử lý vị trí nguy hiểm		9,00
	Nhánh Thứ 2 ĐY		
	Thay trụ 12m thành trụ BTLT 18m	Vị trí	5,00
	Thay trụ 12m thành trụ BTLT 14m	Vị trí	1,00
	Nhánh trạm bơm HTX Tân Nông Thứ 2		
	Trồng trụ độn lưới bê tông DUL 18m	Vị trí	1,00
	Nhánh trạm bơm HTX Tân Tạo - Bào Môn		
	Thay trụ 12m thành trụ BTLT 16m	Vị trí	1,00
	Nhánh trạm bơm HTX Tân Tạo - Cây Xoài		
	Thay trụ 12m thành trụ BTLT 16m	Vị trí	1,00
2	Đường dây hạ thế		
2.1	Cải tạo hạ thế 1 pha hỗn hợp		
2.1.1	AV50 → ABC 4x70	km	3,32
	Trạm Mường Chùa 1	km	0,64
	Trạm Mường Chùa 1A	km	0,70
	Trạm Mường Chùa 2	km	0,78
	Trạm Mường Chùa 2A	km	0,58
	Trạm Mường Chùa 3	km	0,63

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
2.1.2	AV50 → ABC 3x70	km	4,94
	Trạm Muong Chùa 4	km	0,22
	Trạm Rạch Cóc 1	km	0,44
	Trạm Rạch Cóc 1A	km	0,40
	Trạm Rạch Cóc 2	km	0,45
	Trạm Rạch Cóc 3	km	0,49
	Trạm Kinh Chùa 1A	km	0,82
	Trạm Kinh Chùa 2	km	0,61
	Trạm Kinh Chùa 2A	km	0,85
	Trạm 7 Biển 1A	km	0,67
2.2	Cải tạo hạ thế 1 pha độc lập	km	
2.2.1	AV50 +AC50 → ABC 4x70	km	3,06
	Trạm Muong Chùa 1	km	0,64
	Trạm Muong Chùa 1A	km	0,70
	Trạm Muong Chùa 2	km	0,81
	Trạm Muong Chùa 2A	km	0,44
	Trạm Muong Chùa 3	km	0,48
2.2.2	AV50 +AC50 → ABC 3x70	km	3,46
	Trạm Rạch Cóc 2	km	0,86
	Trạm Rạch Cóc 3	km	0,45
	Trạm Trâm Bầu 1	km	0,72
	Trạm Xẻo Rô 3	km	0,77
	Trạm Bảy Biển 1A	km	0,66
2.2.2	ABC 2x50 → ABC 3x70	km	2,19
	Trạm 7 Yên 1	km	0,45
	Trạm Vườn Dừa 1	km	0,52
	Trạm Vườn Dừa 2	km	0,42
	Trạm Kinh Cũ Nam Thái	km	0,80
2.2.3	AV50 +AC50 → ABC 4x95	km	0,17
	Muong Chùa 1	km	0,06
	Muong Chùa 3	km	0,06
	Rạch Cóc 2	km	0,06
2.3	Cải tạo đường dây hạ thế 3 pha hỗn hợp		
2.3.1	3xAV95 → ABC 4x95	km	0,78
	Xẻo Kè 1	km	0,45
	Xẻo Kè 1A	km	0,33
2.3.2	3xAV95 + M38 → ABC 4x95	km	1,20
	Thứ 2	km	0,60
	Trạm Trụ 1/2	km	0,60

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
2.3.3	3xAV70 + M38 → ABC 4x95	km	0,48
	Chợ Xẻo Rô	km	0,48
2.3.4	3xAV50 + M38 → ABC 4x95	km	0,60
	Xẻo Xu 1	km	0,60
2.4	Nâng cấp đường dây hạ thế hỗn hợp 1 pha 3 dây thành 3 pha 4 dây		
2.4.1	2xAV50 → ABC4x70	km	0,63
	Hưng Yên 4B	km	0,63
2.5	Nâng cấp đường dây hạ thế độc lập 1 pha 3 dây thành 3 pha 4 dây		
2.5.1	2xAV50+ AC50 → ABC4x70	km	0,14
	Xẻo Kè 1A	km	0,14
3	Trạm biến áp		
3.1	Trạm biến áp tăng công suất		
3.1.1	1x15 → 1x50kVA: 01 trạm		
	Ngã Bát 2A	Trạm	1,00
3.1.2	1x25 → 1x50kVA: 01 trạm		
	Mương Chùa 3	Trạm	1,00
3.1.3	2x15 → 2x37,5kVA: 01 trạm		
	Ao Bấc Hồ 2	Trạm	1,00
3.1.4	Di dời và tăng công suất 1x25 → 1x50kVA: 01 trạm		
	Bào Láng B1	Trạm	1,00
3.1.5	Di dời và tăng công suất 2x15 → 2x37,5kVA: 01 trạm		
	Bào Láng B2	Trạm	1,00
3.1.6	Di dời và tăng công suất 1x25 → 2x25kVA: 02 trạm		
	Bào Hang B1	Trạm	1,00
	Bào Hang B2	Trạm	1,00
3.2	Trạm biến áp di dời		
3.2.1	1x25kVA: 03 trạm		
	7 Yên	Trạm	1,00
	Vườn Dừa	Trạm	1,00
	Bào Hang B3	Trạm	1,00
3.2.2	1x37,5kVA: 01 trạm		
	Trạm Thứ 2-4A	Trạm	1,00
3.2.3	2x15kVA: 01 trạm		
	Trạm Kinh 25	Trạm	1,00
3.2.4	2x25kVA: 01 trạm		
	Trạm Hưng Yên 4	Trạm	1,00

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
3.2.5	1x50kVA: 02 trạm		
	Trạm Hưng Yên 4A	Trạm	1,00
	Trạm Hưng Yên 6	Trạm	1,00
	Tổng Cộng		

2. Nâng cấp lưới điện trung hạ thế từ 1 pha lên 3 pha, xóa cầu phụ huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang năm 2025.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
A	Phần Xây dựng Mới		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Phát triển lưới điện		
1.1.1	3 pha 4 dây: 4xAC50		
	Nhánh Kênh hậu UB huyện	km	0,36
1.1.2	1 pha 2 dây: 2xAC50		
	Nhánh Bào Dừa	km	0,714
	Nhánh Đê Canh Nông	km	0,731
	Nhánh 2 Nhượng	km	1,517
	Nhánh 2 Sến 2	km	0,950
2	Đường dây hạ thế		
2.1	Xây dựng mới đường dây hạ thế hỗn hợp		
2.1.1	1 pha 3 dây: ABC 3x70		
	Trạm Bào Dừa	km	0,49
	Trạm Đê Canh Nông	km	0,555
	Trạm 2 Nhượng 1	km	0,752
	Trạm Rọc Lá 5A	km	0,08
	Trạm Hai Sến 3	km	0,85
2.1.2	3 pha 4 dây: ABC 4x70		
	Trạm Kênh Hậu UBND	km	0,324
	Trạm 6 Biển 2A	km	0,03
2.2	Xây dựng mới đường dây hạ thế độc lập		
2.2.1	1 pha 3 dây: ABC 3x70		
	Trạm Bào Dừa	km	0,56
	Trạm Đê Canh Nông	km	1,052
	Trạm 2 Nhượng 1	km	0,55
	Trạm Xẻo Đước 3	km	0,25
	Trạm Dân Quân 2	km	0,425
	Trạm ông Sộp 1	km	0,805

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Trạm Bào Hang 1	km	0,289
	Trạm Bào Hang 2	km	0,286
	Trạm Nam Thái 4	km	0,867
	Trạm Hai Sến 2	km	0,7
2.2.2	1 pha 3 dây: ABC 3x95		
	Trạm Nam Thái 4	km	0,146
2.2.3	3 pha 4 dây: 2xABC 4x70		
	Trạm Trung Tâm Giống	km	0,22
2.2.4	3 pha 4 dây: ABC 4x70		
	Trạm Kênh hậu UB huyện	km	1,099
	Trạm Đê Quốc Phòng 4	km	0,3
	Trạm Sáu Biển 1A	km	0,08
	Trạm Nam Yên 7	km	0,15
3	Trạm biến áp		
3.1	Trạm 1 pha XDM		
3.1.1	1x37,5kVA:		
	Trạm Bào Dừa 3	Trạm	1
	Trạm 2 Nhượng 1	Trạm	1
	Trạm kinh 3000-2	Trạm	1
3.1.2	1x50kVA:		
	Trạm Đê Canh Nông	Trạm	1
	Trạm Hai Sến 3	Trạm	1
3.1.3	1x160kVA:		
	Kênh hậu UBND	Trạm	1
B	Phần Cải tạo		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Cải tạo lưới điện trung thế		
1.1.1	2xAC50 → 4xAC50		
	Nhánh 6 Biển 2	km	0,114
	Nhánh Chồng Mỹ TY	km	0,05
2	Đường dây hạ thế		
2.1	Nâng cấp đường dây hạ thế 1 pha lên 3 pha hỗn hợp		
2.1.1	2xAV50→ ABC4x95		
	Trạm Lò Đường	km	0,738
	Trạm Nhị Tỷ	km	0,667
	Trạm Xóm Cùi	km	0,457
	Trạm Xóm Cùi 1	km	0,62
2.1.2	ABC2x70→ 2xABC2x70		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Trạm Chợ Kinh Chùa	km	0,551
	Trạm Nam Yên 8	km	0,665
	Trạm Rọc Lá 4	km	0,870
	Trạm Rọc Lá 9	km	0,890
	Trạm Nam Yên 7	km	0,625
	Trạm Nam Yên 6	km	0,670
	Trạm Nam Yên 6A	km	0,701
	Trạm Nam Yên 5	km	0,542
	Trạm Nam Yên 5A	km	0,508
	Trạm 6 Đình 3B	km	0,460
	Trạm 6 Biển 1	km	0,691
	Trạm 6 Biển 1A	km	0,477
	Trạm 6 Biển 2A	km	0,653
	Trạm Kinh 3000	km	0,922
	Trạm Ao bác Hồ 4	km	0,789
	Trạm Số 1D	km	1,047
	Trạm Bào Trâm 2	km	0,601
2.2	Nâng cấp đường dây hạ thế 1 pha lên 3 pha độc lập		
2.2.1	ABC2x70+AC50→2xABC2x70 (thu hồi dây AC50 (AV50))		
	Trạm Nam Yên 8	km	0,643
	Trạm Rọc Lá 9	km	0,835
	Trạm Nam Yên 7	km	0,378
	Trạm Nam Yên 6	km	0,760
	Trạm Nam Yên 6A	km	0,652
	Trạm Nam Yên 5	km	0,595
	Trạm Nam Yên 5A	km	0,709
	Trạm 6 Biển 1	km	0,824
	Trạm 6 Biển 1A	km	0,450
	Trạm 6 Biển 2C	km	0,991
	Trạm Bào Trâm 2	km	0,468
2.2.2	ABC3x70→ ABC3x70+AC50		
	Trạm 6 Biển 2	km	1,413
2.2.3	ABC3x35→ ABC4x70		
	Trạm Lò Đường	km	0,309

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Trạm Nam Yên 7	km	0,479
2.2.4	Thay trụ hạ thế		
	Thay trụ trạm Nhị Tỳ 2	trụ	4
2.3	Nâng cấp đường dây hạ thế 1 pha 2 dây lên 1 pha 3 dây hạ thế hỗn hợp		
	AV50 → ABC3x70		
	Trạm Kinh 30-1	km	0,68
	Trạm Kinh 30-1B	km	0,67
2.3.1	Trạm Kinh 30-2	km	0,62
	Trạm Kinh 30-2B	km	0,63
	Trạm Kinh 30-3	km	0,76
	Trạm Kinh 30-4	km	0,79
2.4	Nâng cấp đường dây hạ thế 1 pha 2 dây lên 1 pha 3 dây hạ thế độc lập		
2.4.1	ABC2x50 → ABC3x70 (thu hồi dây ABC2x50)		
	Trạm Kinh 3000-2	km	0,493
	AV50+AC50(AV50) → ABC3x70		
	Trạm Kinh 30-1A	km	0,73
2.4.2	Trạm Kinh 30-2A	km	0,76
	Trạm Kinh 30-2C	km	0,76
	Trạm Kinh 30-3A	km	0,79
	Trạm Kinh 30-4A	km	0,82
2.5	Cải tạo đường dây hạ thế 3 pha		
2.5.1	3xAV95 → 2xABC4x95		
	Trạm Chợ Thứ 7	km	1,426
3	Trạm biến áp		
3.1	Trạm biến áp tăng công suất		
3.1.1	1x15 → 2x25kVA		
	Trạm ông Sộp 1	Trạm	1
	2x15 → 2x37,5kVA		
3.1.2	Trạm kênh 30-3A	Trạm	1
	Trạm kênh 30-2A	Trạm	1
	Trạm kênh 30-1A	Trạm	1
3.1.3	1x25 → 2x25kVA		
	Trạm Thứ 2-11	Trạm	1
	Trạm Số 1A	Trạm	1
	Trạm kênh 30-1B	Trạm	1

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Trạm kênh 30-2C	Trạm	1
	Trạm kênh 30-4	Trạm	1
	Trạm kênh 30-4A	Trạm	1
	Trạm 2 Nhượng	Trạm	1
3.1.4	1x25 → 1x50kVA		
	Trạm kênh 30-1	Trạm	1
	Trạm kênh 30-2	Trạm	1
	Trạm kênh 30-2B	Trạm	1
3.1.5	2x25 → 1x160kVA		
	Trạm Số 1D	Trạm	1
3.1.6	1x37,5 → 2x37,5kVA		
	Trạm Bào Láng	Trạm	1
3.1.7	1x37,5 + 1x25kVA → 2x50kVA		
	Trạm Chống Mỹ Tây Yên	Trạm	1
3.1.8	1x50 → 2x50kVA		
	Trạm Kinh Xẻo Xu	Trạm	1
3.1.9	2x37,5 → 2x50kVA:		
	Trạm 6 Biển 2C	Trạm	1
3.1.1 0	1x37,5 → 1x160kVA		
	Trạm Bào Trâm 2	Trạm	1
3.1.1 1	3x37,5 → 1x250kVA:		
	Trạm Trung Tâm Giống	Trạm	1
3.1.1 2	2x50 → 1x160kVA:		
	Trạm Nhị Tỷ	Trạm	1
	Trạm Xóm Củi	Trạm	1
	Trạm Xóm Củi 1	Trạm	1
3.1.1 3	3x25 → 1x160kVA:		
	Trạm UBND xã Tây Yên	Trạm	1
3.2	Trạm biến áp di dời		
3.2.1	1x25kVA		
	Trạm 2 Nhượng	Trạm	1
3.3	MBA thu hồi		
3.3.1	2x15kVA		
	Trạm 30-3A	Trạm	1
	Trạm 30-2A	Trạm	1
	Trạm 30-1A	Trạm	1
3.3.2	1x15kVA		
	Trạm ông Sộp 1	Trạm	1

3. Xây dựng mới lộ ra tuyến 480VT và cải tạo đường dây trung thế trực chính tuyến 478VT huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang năm 2025.

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
A	Phần Xây dựng Mới		
1	Đường dây trung thế:		
1.1	XDM ĐDTT 3P cáp 3xAC240+AC120	km	10,479
1.2	Lắp mới thiết bị đóng cắt LBS	Bộ	02
1.3	Lắp mới thiết bị đóng cắt: Recloser	Bộ	01
B	Phần Cải tạo		
1	Đường dây trung thế:		
1.1	CT ĐDTT từ 1P thành 3P từ cáp 2xAC50 thành 3P cáp 3xAC240+AC120 (Nhánh Kinh 13)	km	0,11
1.2	CT ĐDTT từ cáp 3xAC95+M38 thành cáp 3xAC240+AC120 (Nhánh Kinh 3)	km	0,12
2	Thu hồi		
1.1	Thu hồi ĐDTT 3P cáp 3xAC95+M38 (Nhánh Lò Rèn, Kinh 2, Kinh 14 tuyến 478VT)	Km	0,342
1.2	Thu hồi ĐDTT 1P cáp 2xAC50 (Nhánh Vượt Nam Kỳ tuyến 472VT, Bờ Xáng tuyến 478VT)	km	0,195

Công trình 1: Xóa lổm và cải tạo lưới điện các xã Vĩnh Hòa Hiệp, Mong Thọ B, Giục Tượng, Bình An, Minh Hòa và Thị Trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang năm 2025:

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Xây dựng mới			
A	Đường dây trung thế			
1	XDM đường dây trung thế 1 pha 2AC50	km	0,65	
	Nhánh Vĩnh Quới 5	0,65		
2	XDM đường dây trung thế 3 pha 3xACXH 50+ 1xAC50	km	0,28	
	Cầu Tà Niên 1	0,04		
	Nhánh Càng Tắc Cậ 3	0,12		
	Nhánh Càng Tắc Cậ 4	0,12		
3	XDM đường dây trung thế 3 pha 3xACXH 120 + 1xAC70	km	0,93	

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Nhánh Cánh Tắc Cậ 3	0,89		
	Nhánh Cánh Tắc Cậ 4	0,1709		
4	Lắp dây chống sét AC50	km	2,54	
	Nhánh Cánh Tắc Cậ 1	0,78		
	Nhánh Cánh Tắc Cậ 2	0,83		
	Nhánh Cánh Tắc Cậ 3	0,60		
	Nhánh Cánh Tắc Cậ 4	0,33		
B	Đường dây hạ thế			
1	XDM hạ thế độc lập 1 pha ABC 3x70	km	2,73	
	Minh Lạc 3	0,13		
	Kinh 10 Thước	0,25		
	Kinh 10 Thước 1	0,06		
	Vĩnh Đăng 2	0,2		
	Kinh Nước Mặn Cũ 2	0,85		
	VL Minh Hoà 1	0,40		
	Minh Hưng 1B	0,14		
	Vĩnh Quới 5	0,70		
2	XDM đường dây hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x70	km	0,26	
	Tà Niên 2	0,14		
	Phước Lợi 3D	0,12		
3	XDM đường dây hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x95	km	2,71	
	Tắc Cậ 1	0,50		

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Cầu Tà Niên 1	0,35		
	Mình Lương 2	0,18		
	Mình Lương 3	0,32		
	Sơ học Công An	0,31		
	Kinh 5m	0,88		
	Mình Lương 1-1	0,18		
4	XDM đường dây hạ thế hỗn hợp 3 pha ABC4x95	km	0,15	
	Tắc Cậu 1	0,15		
C	Trạm biến áp			
1	Xây dựng mới TBA 37,5kVA: 1 trạm	kVA	37,5	
	Vĩnh Quới 5	37,5		
2	Xây dựng mới TBA 160kVA: 1 trạm	kVA	160	
	Cầu tà Niên 1	160,0		
2	Xây dựng mới TBA 250kVA: 1 trạm	kVA	500	
	Mình Lương 2A	250		
	Tái Định Cư 2	250		
3	Xây dựng mới TBA 400kVA: 1 trạm	kVA	400	
	Tắc Cậu 1	400		
II	Cải Tạo			
A	Trung thế			
1	Điều chỉnh khoảng trụ, khoảng néo cho phù hợp với đường dây sử dụng cáp bọc	km	1,61	
	Nhánh Cánh Tắc Cậu 1	0,78		

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Nhánh Cánh Tắc Cậy 2	0,83		
2	Cải tạo đường dây trung thế 4AC50 thành 3ACX50 +1AC50	km	0,04	
	Minh Lương 1-1	0,04		
3	Nâng cao dây dẫn trung thế tuyến 477CS khoảng trụ 477CS/79 đến 477CS/81	trụ	2	
B	Đường dây hạ thế			
1	Đường dây hạ thế độc lập 3 pha 4 dây 3xAV70 +1xM38 thành ABC 4x95	km	0,83	
	Minh Lương 1A	0,36		
	Hòa An 3	0,25		
	Minh Lương 1-1	0,22		
2	Đường dây hạ thế độc lập 3 pha 4 dây 3xAV70 +1xAC50 thành ABC 4x95	km	2,54	
	Xóm Mới 2A	0,47		
	Xóm Mới 1	0,64		
	Ngã 3 Chùa C ù Là	0,65		
	Minh Lương 2	0,12		
	Sơ học Công An	0,33		
	Minh Lương 1-1	0,33		
3	Đường dây hạ thế độc lập 3 pha 4 dây 3xAV50 +1xAC50 thành ABC 4x70	km	0,30	
	Cầu Quảng	0,30		
4	Đường dây hạ thế hỗn hợp 3 pha 4 dây 3xAV95 +1xM38 thành ABC 4x95	km	9,09	
	Bến xe Rạch Sỏi	0,28		

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Xóm Mới 2	0,57		
	Xóm Mới 1	0,57		
	Cầu Tà Niên	0,62		
	Hoà Thuận	1,09		
	Tháp 4 Sur	0,44		
	Minh Lương 1A	0,33		
	Trường CBLN	0,53		
	Phước Ninh 0	0,76		
	Phước Ninh 1	0,61		
	Hòa An 2	0,52		
	Hòa An 3	0,33		
	Kiên Tân 1	0,59		
	Hòa Bình 2A	0,59		
	Hòa Bình 2	0,44		
	Trường BTCN	0,82		
5	Đường dây hạ thế hỗn hợp 3 pha 4 dây 3xAV70 +1xM38 thành ABC 4x95	km	6,33	
	Ngã 3 Chùa Cù Là	0,66		
	Minh Lương 2	0,35		
	Hòa An 0	0,54		
	Hoà An 1	0,49		
	Phước Lợi 1	0,92		
	Phước Lợi 2	0,47		
	Phước Lợi 3	0,74		

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Phước Lợi 4	0,43		
	Phước Lợi 5	0,65		
	Cầu Quảng	0,52		
6	Đường dây hạ thế hỗn hợp 3 pha 4 dây 3xAV70 +1xAC50 thành ABC 4x95	km	1,18	
	Minh Lương 1	0,31		
	Minh Lương 4	0,32		
	Sơ Học Công An	0,41		
C	Trạm biến áp			
1	Di dời và giảm công suất trạm 400kVA thành 250kVA: 1 trạm	kVA	250	
	Tái định cư Tắc Cậu	250		
2	TCS trạm từ 3x50kVA thành 250kVA : 1 trạm	kVA	250	
	Xóm Mới 2A	250		
3	Cải tạo trạm ngòi 250kVA	kVA	250	
	Minh Lương 1-1	250		
4	Di dời trạm 250kVA	kVA	250	
	Tháp 4 Sur	250		
5	Cải tạo trạm giàn thành trạm ngòi 320kVA	kVA	320	
	Minh Lương 2	320		
6	Cải tạo trạm giàn thành trạm ngòi 400kVA	kVA	400	
	Minh Lương 3	400		

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
D	Máy biến áp cấp mới:			
	MBA 1P – 37,5kVA	Máy	1	
	MBA 3P – 160kVA	Máy	1	
	MBA 3P – 250kVA	Máy	4	
E	Máy biến áp thu hồi			
	MBA 1P – 50kVA:	Máy	3	Trạm xóm Mới 2A

a) Công trình 2: Nâng cấp lưới điện trung hạ thế từ 1P lên 3P, xóa cầu phụ huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang năm 2025:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
I	PHẦN XÂY DỰNG MỚI			
A	Đường dây trung thế			
1	XDM đường dây trung thế 1 pha 1xACXH50 + 1xAC50	km	0,57	
	Nhánh Minh Tân 1	0,060		
	Nhánh trạm Trụ 95	0,514		
2	XDM đường dây trung thế 1 pha 1xAC50+ 1xAC50	km	3,29	
	Nhánh Kinh 8 Đạt 2	0,057		
	Nhánh trạm Xà Xiêm 8A	0,383		
	Nhánh trạm Xà Xiêm 7B	0,406		
	Nhánh Kinh Công Trường B	1,341		
	Nhánh Kinh Tà Bu 1	0,051		
	Nhánh trạm Kinh Số 2-1	0,426		
	Nhánh trạm Kinh 10 Thước 2	0,622		
B	Đường dây hạ thế			
1	XDM hạ thế độc lập 1 pha ABC 3x70	km	8,35	
	Phước Hòa 2	0,643		
	Kinh 8 Đạt 1	0,291		
	Kinh 8 Đạt 2	1,038		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	Minh Tân 1	1,004		
	Kinh 18-1A	0,390		
	Kinh 18-2	0,426		
	Trạm Trụ 95A	0,333		
	Xà Xiêm 8A	0,881		
	Xà Xiêm 7B	0,840		
	Kinh Công Trường B	0,632		
	Tà Bu 1	0,750		
	Kinh Số 2-1	0,436		
	Kinh 10 Thước 2	0,683		
2	XDM đường dây hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x70	km	1,67	
	Minh Lương 4	0,549		
	Minh Lương 2	0,129		
	Đường Chùa 2	0,187		
	Cổng Số 2A-1	0,384		
	Xóm Mới 1	0,168		
	Phước Lợi 3B	0,111		
	Cù Là 5	0,137		
3	XDM hạ thế hỗn hợp 1 pha ABC 3x70	km	2,32	
	Xà Xiêm 7B	0,356		
	Kinh Công Trường B	0,586		
	Kinh Số 2-1	0,408		
	Kinh 10 Thước 2	0,582		
	Xà Xiêm 8A	0,383		
4	XDM hạ thế hỗn hợp 3 pha ABC 4x70mm ²	km	0,90	
	Tháp 4 Sur 1	0,382		
	Trường Đảng Huyện 1	0,514		
C	Trạm biến áp			
1	Xây dựng mới TBA 1x37,5kVA :6 trạm	kVA	225	
	Minh Tân 1 (SDL trạm Giục Tượng 10)	37,5		
	Xà Xiêm 8A (SDL trạm Giục Tượng 6)	37,5		
	Xà Xiêm 7B (SDL trạm Giục Tượng 6)	37,5		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	Tà Bu 1 (SDL ấp 5 Long Thạnh)	37,5		
	Kinh Số 2-1 (SDL trạm Cù Là 4)	37,5		
	Kinh 10 Thước 2 (SDL trạm (SDL trạm Cù Là 4)	37,5		
2	Xây dựng mới TBA 1x50kVA : 3 trạm	kVA	150	
	Kinh 18-1A (SDL Tà Niên 7)	50		
	Trạm trụ 95A (SDL Tà Niên 7)	50		
	Kinh Công Trường B (SDL Minh Lạc 1)	50		
3	Xây dựng mới TBA 160kVA: 3 trạm	kVA	480	
	Trường Đảng Huyện 1	160		
	Tháp 4 Sư 1	160		
	Minh Lạc 1B	160		
II	PHẦN CẢI TẠO			
A	Đường dây trung thế:			
1	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha thành 3 pha từ 1xAC 50 + 1xAC 50 thành 3xAC 50 + 1xAC 50 (SDL 1AC50+1AC50)	km	1,33	
	Nhánh Xà Xiêm 1	1,334		
2	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha thành 3 pha từ 1xACX 50+1xAC 50 thành (1xACX50 + 2ACXH50) + AC 50 (SDL 1ACX50+1AC50)	km	1,17	
	Nhánh Cù Là 3	1,166		
3	Đường dây trung thế 3 pha (Di dời và thay dây) từ 3xACX 50+1AC50 thành 3xACXH 70+AC 50:	km	0,39	
	Nhánh Cù Là 1	0,386		
B	Đường dây hạ thế			
B1	Đường dây hạ thế độc lập 1 pha 3 dây thành 3 pha 4 dây:			
1	2xAV 50 +1xAC 50 thành ABC 4x70	km	0,92	
	Giục Tượng 6	0,580		
	Giục Tượng 12	0,344		
2	ABC 3x50 thành ABC ABC 3x50 + 1AC50 (SDL ABC3x50)	km	1,18	
	Cù Là 3	0,341		
	Cù Là 4	0,840		
3	2xAV 50 + 1xAC 50 thành ABC 4x70	km	0,89	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	Áp 5 Long Thạnh	0,417		
	Trạm trụ 61	0,350		
	Tà Niên 7	0,121		
4	1xAV 50 + 1xAC 50 thành ABC 4x70	km	0,49	
	Áp 5 Long Thạnh	0,493		
5	ABC 3x35 thành ABC4x70	km	0,16	
	Áp 5 Long Thạnh	0,159		
6	ABC 3x70 thành ABC 3x70 (SDL)+ 1xAC 50	km	0,59	
	Giục Tượng 6	0,267		
	Minh Lạc 1	0,325		
B2	Đường dây hạ thế hỗn hợp 1 pha 3 dây thành 3 pha 4 dây:			
1	2xAV 50 thành ABC 4x70	km	5,98	
	Minh Lạc 1	0,882		
	Xà Xiêm 1	0,880		
	Vĩnh Phú 1	0,924		
	Giục Tượng 6	0,580		
	Giục Tượng 10	0,973		
	Giục Tượng 12	0,344		
	Trụ 66	0,603		
	Trụ 61	0,433		
	Tà Niên 7	0,364		
2	ABC 2x70 thành ABC 4x70	km	0,49	
	Áp 5 Long Thạnh	0,487		
B3	Đường dây hạ thế độc lập 1 pha 3 dây:			
1	ABC 3x35 thành ABC 3x70	km	0,19	
	Xẻo Thầy Bảy	0,192		
C	Trạm biến áp			
1	Tăng công suất TBA từ 2x37,5kVA thành 160kVA : 5 trạm	kVA	800	
	Áp 5 Long Thạnh	160		
	Giục Tượng 6	160		
	Trạm trụ 66	160		
	Trạm trụ 61	160		
	Củ là 4	160		
2	Di dời và TCS TBA từ 2x25kVA thành 100kVA : 1 trạm	kVA	100	
	Giục Tượng 12	100		
3	Tăng công suất TBA từ 1x37,5kVA thành 100kVA -3P: 2 trạm	kVA	200	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	Giục Tượng 10	100		
	Đòn Dong 4	100		
4	Tăng công suất TBA từ 2x25kVA thành 160kVA :1 trạm	kVA	160	
	Củ Là 3	160,000		
5	TCS trạm từ 2x50kVA thành 160kVA : 1 trạm	kVA	160	
	Vĩnh Phú 1	160,000		
6	Di dời và TCS trạm từ 2x25kVA thành 160kVA : 1 trạm	kVA	160	
	Xà Xiêm 1	160,000		
7	Di dời, TCS trạm từ 2x50kVA thành 160kVA : 2 trạm	kVA	320	
	Minh Lạc 1	160,000		
	Tà Niên 7	160,000		
8	Di dời trạm biến áp 2x50kVA : 1 trạm	kVA	100	
	Trạm trụ 95	100,000		
9	Di dời trạm biến áp 1x50kVA : 1 trạm	kVA	50	
	Kinh 8 Đạt 2	50,000		
D	Máy biến áp thu hồi			
	MBA 1P – 25kVA	Máy	6	Xà Xiêm 1: 02 máy Củ Là 3: 02 máy Giục Tượng 12: 2 máy
	MBA 1P – 37,5kVA	Máy	6	Áp 5 Long Thạnh: 01 máy Trạm trụ 66: 02 máy Trạm trụ 61: 02 máy Đòn Dong 4: 1 máy
	MBA 1P – 50kVA	Máy	3	Minh Lạc 1: 1 máy Vĩnh Phú 1: 2 máy
E	Máy biến áp cấp mới:			
	MBA 3P – 100kVA	Máy	3	
	MBA 3P – 160kVA	Máy	13	

b) Công trình 3: Cải tạo và phát triển lưới điện tuyến 471- 477GR,

huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang năm 2025

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
A. PHẦN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ				
1	XDM đường dây trung thể 2AC50:	km	4,626	
	- Tuyến kênh Tà Bôn;	m	301	
	- Tuyến kênh Cầu Kè;	m	950	
	- Tuyến kênh Lộ 62;	m	647	
	- Tuyến kênh Bông Súng	m	1008	
	- Đường Lầu 1-1 và Đường Lầu 1-2	m	680	
	- Trạm KH5-TL1A;	m	120	
	- Trạm Sáu Thước 4A;	m	120	
	- Trạm Cái Đuốc Lớn;	m	100	
	- Trạm Năm Phú.	m	700	
2	XDM đường dây trung thể 3AC70 + 1AC50:	km	0,875	
	- San tải từ tuyến 477GR sang 478GR.	m	875	
3	XDM đường dây trung thể 1ACXH50 + 1AC50:	km	0,124	
	- Tuyến kênh Tà Bôn;	m	124	
4	Nâng cấp đường dây trung thể từ 2AC50 thành 4AC50 (2AC50 sử dụng lại):	km	0,662	
	- Trạm KDC Bàn Thạch.	m	662	
5	Di dời đường dây trung thể:	km	0,804	
	- Nhánh rẽ Cây Dương 4 tuyến 476MP	m	804	
B. PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THỂ				
1	XDM đường dây HTHH 1p3d ABC3x70:	km	1,849	
	- Tuyến kênh Cầu Kè	m	300	
	- Tuyến kênh Bông Súng	m	847	
	- Đường Lầu 1-1 và Đường Lầu 1-2;	m	672	
	- HT Hội Đồng	m	30	
2	XDM đường dây HTĐL 1p3d ABC3x70:	km	11,172	
	- Tuyến kênh Tà Bôn;	m	525	
	- Tuyến kênh Cầu Kè;	m	700	
	- Tuyến kênh KH7 (bờ tây);	m	2905	
	- Tuyến kênh Lộ 62;	m	2200	
	- Tuyến kênh Bông Súng;	m	665	
	- Tuyến kênh Ba Lan;	m	1115	

	- Tuyến kênh KH6;	m	855	
	- Tuyến tổ 9 Vĩnh Thạnh;	m	1225	
	- Trạm Năm Phú.	m	982	
3	XDM đường dây HTĐL 1p3d ABC3x95:	km	0,765	
	- Tuyến kênh KH7 (bờ tây);	m	135	
	- Tuyến kênh Lộ 62;	m	160	
	- Tuyến kênh Bông Súng;	m	65	
	- Tuyến kênh Ba Lan;	m	100	
	- Tuyến kênh KH6;	m	90	
	- Tuyến tổ 9 Vĩnh Thạnh;	m	45	
	- Trạm Năm Phú;	m	120	
	- Trạm Đường Lầu 1-3	m	50	
4	XDM đường dây HTĐL 3p4d ABC4x70:	km	0,47	
	- Tuyến kênh KH8.	m	470	
5	XDM đường dây HTĐL 3p4d ABC4x95:	km	0,071	
	- Trạm KDC Bàn Thạch.	m	71	
6	Nâng cấp đường dây HTĐL từ 1p2d 1AV50 + 1AC50 thành 1p3d ABC3x70:	km	7,211	
	- Trạm Đường Lầu 1-2;	m	694	
	- Trạm Đường Lầu 2-1 và Đường Lầu 2-2;	m	1684	
	- Trạm Đông Pháp;	m	716	
	- Trạm Kinh Cũ;	m	560	
	- Trạm KH5-TL1A;	m	1582	
	- Trạm Sáu Thước 4A;	m	1575	
	- Trạm Kinh Ranh P1.	m	400	
7	Nâng cấp đường dây HTHH từ 1p2d 1AV50 + 1AC50 thành 1p3d ABC3x70:	km	1,562	
	- Trạm Đường Lác 1;	m	1562	
8	Nâng cấp đường dây HTHH 1p2d từ 1AV50 thành 1p3d ABC3x70:	km	7,697	
	- Trạm Đường Lầu 1-1 và Đường Lầu 1-2;	m	1656	
	- Trạm Đường Lầu 2-1 và Đường Lầu 2-2;	m	678	
	- Trạm Đông Pháp 1;	m	709	
	- Trạm Kinh Cũ;	m	582	
	- Trạm Kinh Chùa 1;	m	1503	
	- Trạm Xã Trắc 1;	m	1275	
	- Trạm Xã Trắc 2.	m	1294	
9	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d từ ABC3x70 thành 3p4d ABC3x70 (SDL) + 1AC50:	km	0,923	

	- Trạm KDC Bàn Thạch.	m	923	
10	Di dời đường dây hạ thế:	km	2,467	
	- Trạm Thầy Cò;	m	521	
	- Trạm Vĩnh Hòa.	m	1546	
	- Trạm Kinh Ranh P1	m	400	
C. PHẦN TRẠM BIẾN ÁP				
1	Nâng cấp TBA từ 1x15kVA thành 1x37,5kVA: 01 trạm	KVA	22,5	
	- Trạm Đông Pháp.			
2	Nâng cấp TBA từ 2x15kVA thành 2x37,5kVA: 01 trạm	KVA	45	
	Trạm Kinh Cũ.			
3	Nâng cấp TBA từ 2x25kVA thành 2x50kVA: 01 trạm	KVA	50	
	- Trạm Lộ 62-1.			
4	Nâng cấp TBA từ 2x37,5kVA thành 160kVA: 01 trạm	KVA	85	
	- Trạm KDC Bàn Thạch.			
5	XDM TBA 1x37,5kVA: 18 trạm	KVA	675	
	- Trạm Xẻo Chác P4A;			
	- Trạm Cầu Kè 2;			
	- Trạm Xẻo Lùng 2A;			
	- Trạm Chà Rào 1;			
	- Trạm Chà Rào 2;			
	- Trạm Ba Lan 1;			
	- Trạm Xẻo Vỉnh 2A;			
	- Trạm Đường Lác 1A;			
	- Trạm Đường Lầu 1-3;			
	- Trạm Kinh Chùa 1A;			
	- Trạm KH5-TL1B;			
	- Trạm Sáu Thuốc 4B;			
	- Trạm Xã Trắc 1A;			
	- Trạm Xã Trắc 2A;			
	- Trạm Kinh Ranh P1A;			
	- Trạm Vĩnh Hòa 1;			
	- Trạm Cái Đuốc Lớn A;			
	- Trạm Năm Phú 1.			
6	XDM TBA 2x25kVA: 01 trạm	KVA	50	
	- HT Hội Đồng.	50	50	
7	Di dời TBA: 14 trạm	Trạm	14	

I. Cải tạo và phát triển lưới điện các phường Vĩnh Thông, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vĩnh Lạc và xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang năm 2025

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
I	Đường dây trung thế			
1	XDM ĐDTT 3xACXH50 + AC50. - Trạm Tà Keo Vàm dài 0,415km. - Trạm Cao Văn Lầu dài 0,674km. - Trạm Láng Cát 2 dài 0,099km - Trạm CDCVL Vĩnh Thông dài 0,085km - Trạm Lý Thường Kiệt 1 dài 0,050km	km	1,323	
2	Nâng cao dây dẫn và điều chỉnh khoảng trụ cho phù hợp cấp bọc trung thế: - Nhánh Nguyễn Trung Trực từ trụ 475RG/81/33/7/1T đến trụ 475RG/81/33/7/11T	Vị trí	12	
3	Cải tạo đường dây trung thế tạo mạch vòng N-1 cấp điện cho Khu công nghiệp Thạnh Lộc: - Cải tạo ĐDTT nhánh Vĩnh Hiệp từ dây 3AC70+AC50 thành dây 3ACXH240 + AC120 từ trụ 472RG/21/9 đến 472RG/21/21 dài 0,78km. - Cải tạo ĐDTT nhánh Rạch Chát 3A từ dây 3ACXH50 + AC50 thành dây 3ACXH240 + AC120 đồng thời lắp dây chống sét dài 1,092km từ trụ 472RG/21/21/52 đến 472RG/21/21/78.	km	1,872	
	- XDM ĐDTT cấp điện cho khu công nghiệp Thạnh Lộc sử dụng dây 3ACXH 240 + AC120 đồng thời lắp dây chống sét dài 0,764km	km	0,764	
4	- Di dời đường dây trung thế tuyến 472-477RG để xây dựng cầu An Hòa	Vị trí	03	
II	Đường dây hạ thế			
1	XDM hạ thế độc lập ABC4x70 - Bờ trái đường Trần Thái Tông kênh Rạch Chát 1 dài 0,343km. - Kênh Cây Bàng dài 0,135km. - Kênh Tư Cầu, Ấp Tà Tây dài 0,584km. - Khu vực Liên Tổ Xóm, ấp Tà Keo Vàm dài 0,126km. - Nhánh 5 trạm Lý Thường Kiệt 1 dài 0,036km - Nhánh 1 trạm Lý Thường Kiệt dài 0,132km - Nhánh 3 trạm Nguyễn An Ninh 1A dài 0,047km - Hẻm 386 Quang Trung trạm Rạch Giồng 1A dài 0,09km - Hẻm 404 Quang Trung trạm Rạch Giồng 1A dài 0,109km - Trạm TB Rạch Chát dài 0,05km - Nhánh 3 trạm Cao Văn Lầu dài 0,081km	km	1,733	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
2	XDM hạ thế độc lập ABC4x95 - Trạm Hồ Thị Kỳ (dự kiến) dài 0,151km - Trạm Láng Cát 2 (dự kiến) dài 0,012km - Trạm Ngô Thế Vinh (dự kiến) dài 0,074km - Trạm Tà Keo Vàm (dự kiến) dài 0,044km - Trạm Cao Văn Lầu (dự kiến) dài 0,725km - Trạm Nguyễn An Ninh 1 dài 0,287km - Trạm Nguyễn Khắc Nhu dài 0,013km - Hẻm 126 Nguyễn Bình Khiêm dài 0,042km	km	1,348	
3	Nâng cấp hạ thế 1 mạch thành 2 mạch (từ 1 dây ABC 4x95 thành 2 dây ABC 4x95) - Trạm Nguyễn An Ninh 1A dài 0,241km - Trạm Vĩnh Hiệp 11 dài 0,007km. - Trạm Hồ Thị Kỳ (dự kiến) dài 0,077km. - Trạm Rẫy Giữa dài 0,180km. - Trạm TT Bệnh Viện 2 dài 0,314km. - Trạm Chu Văn An 2 (dự kiến) dài 0,092km - Trạm AS Dân Tộc 2 dài 0,256km. - Trạm TĐC Vĩnh Thông dài 0,295km. - Trạm Lý Thường Kiệt dài 0,148km - Trạm Tôn Quang Huy 1 dài 0,219km	km	1,752	
4	Cải tạo từ 2xABC 2x50 thành ABC4x95: - Nhánh 3 trạm AS Dân Tộc 2 dài 0,266km	km	0,266	
5	Cải tạo đường dây hạ thế (CV22 + CV22) thành ABC4x95 - Nhánh 6 trạm Vườn Dừa dài 0,074km - Nhánh 7 trạm Vườn Dừa dài 0,035km - Nhánh 8 trạm Tôn Quang Huy 1 dài 0,072km. - Nhánh 8 trạm Lý Thường Kiệt dài 0,174km	km	0,355	
6	Cải tạo đường dây hạ thế (CV22 + CV22) thành ABC4x70 - Nhánh 6 trạm Rẫy Giữa dài 0,077km.	km	0,077	
7	Thay dây 3AV95+M22 thành dây ABC4x95: - Nhánh 3 trạm Rẫy Giữa dài 0,088km. - Nhánh 6 trạm Tôn Quang Huy 1 dài 0,143km - Nhánh 1 trạm AS Dân Tộc 2 dài 0,198km - Nhánh 2 trạm AS Dân Tộc 2 dài 0,080km - Nhánh 1 trạm Tôn Quang Huy 1 dài 0,124km - Nhánh 2 trạm Tôn Quang Huy 1 dài 0,043km	km	0,676	
8	Thay dây 3AV95+M38 thành dây ABC4x95: - Nhánh 1 trạm Rẫy Giữa dài 0,101km - Nhánh 2 trạm Rẫy Giữa dài 0,091km	km	0,192	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
9	Cải tạo đường dây hạ thế nhánh 5 trạm Vườn Dừa (AV50 + AV50) thành ABC4x95 dài 0,05km	km	0,05	
10	Cải tạo đường dây hạ thế ABC 3x35 thành ABC4x70: - Trạm TB Rạch Chát dài 0,716km. - Nhánh 4 trạm Ấp Chiến Lược 1#1 dài 0,409km.	km	1,125	
11	Cải tạo đường dây hạ thế (AV70 + AV70) thành ABC4x95 - Nhánh 9 trạm Vườn Dừa dài 0,072km	km	0,072	
12	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70 + ACKP50) thành ABC4x95 - Nhánh 3 trạm Tôn Quang Huy 1 dài 0,077km	km	0,077	
13	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70+2M22) thành ABC4x95 - Nhánh 8 trạm Lý Thường Kiệt dài 0,136km.	km	0,136	
14	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70+M38) thành ABC4x95 - Nhánh 3 trạm Nguyễn An Ninh 1 dài 0,103km	km	0,103	
15	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70+2M22) thành ABC4x95 - Nhánh 4 trạm Nguyễn An Ninh 1 dài 0,076km	km	0,076	
16	Cải tạo đường dây hạ thế (2AV50+AC50) thành ABC4x70 - Nhánh 5 trạm Nguyễn An Ninh 1 dài 0,040km	km	0,040	
17	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV50+AC50) thành ABC4x70 Nhánh 3 trạm Láng Cát 1 dài 0,160km.	km	0,160	
18	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV95+M22) thành ABC4x95 - Nhánh 1 trạm Láng Cát 1 dài 0,150km. - Nhánh 2 trạm Láng Cát 1 dài 0,195km.	km	0,345	
III	Trạm biến áp			
A	Tăng công suất trạm 3 pha			
1	3x25kVA thành 160kVA: 1 trạm - Trạm Vĩnh Hiệp 11	kVA	85	
2	3x37,5kVA thành 250kVA: 1 trạm - Trạm TT Bệnh Viện 2	kVA	137,5	
3	3x50kVA thành 250kVA: 2 trạm - Trạm Nguyễn An Ninh 1A - Trạm TĐC Vĩnh Thông	kVA	200	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
4	250kVA thành 400kVA:1 trạm - Trạm AS Dân Tộc 2	kVA	150	
B	Xây dựng mới trạm biến áp			
1	Trạm 3x25kVA:1 trạm - Trạm Tà Keo Vàm	kVA	75	
2	Trạm 160kVA:2 trạm - Trạm Cao Văn Lầu. - Trạm Láng Cát 2.	kVA	320	
3	Trạm 250kVA:4 trạm - Trạm Lý Thường Kiệt 1. - Nguyễn Khắc Nhu. - Trạm Rẫy Giữa 1 - Trạm Chu Văn An 2	kVA	1000	
4	Trạm 400kVA:2 trạm - Trạm Hồ Thị Kỷ - Trạm Ngô Thế Vinh	kVA	800	
C	Di dời trạm biến áp			
1	Trạm TB Rạch Chát	kVA	75	
2	Trạm Cầu Vành Đai	kVA	112,5	
3	Trạm Nguyễn An Ninh 1A	kVA	150	
4	Trạm Láng Cát 1	kVA	160	
5	Trạm Lý Thường Kiệt	kVA	320	
6	CDCVL Vĩnh Thông	kVA	250	
7	Trạm Tôn Quang Huy 1	kVA	320	
8	Trạm TT Bệnh Viện 2	kVA	112,5	

2. Cải tạo và phát triển lưới điện các xã Bình Sơn, Bình Giang, Sơn Kiên, Thổ Sơn, TT Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2025;

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
A	PHẦN XÂY DỰNG MỚI		
1.	Đường dây trung thế		
1.1	Đường dây trung thế 1 pha cáp 2xAC50	Km	0,045
	Cầu số 9	Km	0,045
1.2	Đường dây trung thế 1 pha cáp 2xAC50	Km	0,777

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	BS Tà Lóc 1	Km	0,417
	Mỹ Hưng 1BS	Km	0,360
1.3	Đường dây trung thế 3 pha cáp 4xAC50	Km	0,1
	Nam Thái 8	Km	0,1
2.	Đường dây hạ thế		
2.1	Xây dựng mới ĐDHT 1 pha độc lập ABC3x70	Km	1,32
	Gàn Gừa 3	Km	0,11
	Phước Thái 2 BS	Km	0,17
	Kinh Kiếm 6	Km	0,20
	Trạm Hòn Quéo 2	Km	0,18
	Trạm Tà Lức 2	Km	0,15
	Trạm Tà Lức 3	Km	0,19
	Trạm Kinh 286	Km	0,32
2.2	Xây dựng mới ĐDHT 3 pha hỗn hợp ABC4x95	Km	0,2
	Cụm DC Đập Đá	Km	0,2
2.3	Xây dựng mới ĐDHT 3 pha độc lập ABC4x70	Km	2,03
	Phước Tân 4	Km	0,08
	Nam Thái 8	Km	0,2
	Trạm Kinh Cũ 4A	Km	0,2
	Trạm Khải Trí	Km	0,32
	Linh Huỳnh 9A	Km	0,91
	Trạm Năm Lâm	Km	0,17
	Trạm Linh Huỳnh 9	Km	0,15
2.4	Xây dựng mới ĐDHT 3 pha độc lập ABC4x95	Km	0,11
	Cụm DC Đập Đá	Km	0,105
3.	Trạm biến áp	kVA	287,5
	Gàn Gừa 4 (CS 1x37,5kVA)	kVA	37,5
	Nam Thái 8A (CS 100kVA)	kVA	100
	BS Tà Lóc 1A (CS 2x37,5kVA)	kVA	75,0
	Mỹ Hưng 1ABS (CS 2x37,5kVA)	kVA	75,0
B.	PHẦN CẢI TẠO		
1.	Đường dây trung thế		
1.1	Thay dây trung hòa trung thế từ 1xAC95 thành 1xAC 150	Km	45,91
	Trục chính tuyến 474HĐ và trục chính tuyến 472HĐ	Km	45,91
1.2	Thay đoạn ĐDTT giao chéo ĐZ 110kV và 220kV từ 3xACX70 + 1xAC50 thành 3xACXH 70 + 1xAC50 (SDL)	Km	0,155
	Nhánh Kinh T5	Km	0,107
	Nhánh Kinh Vàm Răng	Km	0,048
1.3	Thay đoạn ĐDTT giao chéo ĐZ 110kV và 220kV từ 3xACX70 + 1xAC70 thành 3xACXH70 + 1xAC 70 (SDL)	Km	0,089

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	Nhánh Xử Lý Rác	Km	0,089
1.4	Thay đoạn ĐDTT giao chéo ĐZ 110kV và 220kV từ 3xACX50 + 1xAC50 thành 3xACXH50 + 1xAC50 (SDL)	Km	0,117
	Nhánh Tà Hem	Km	0,117
2.	Đường dây hạ thế	Km	
2.1	Nâng cấp ĐDHT 1 pha hỗn hợp từ 1xAV50 + 1xAC50 thành ABC3x70	Km	0,091
	Trạm Kinh 3D	Km	0,091
2.2	Nâng cấp ĐDHT từ 1 pha hỗn hợp 2xAV50 thành 3 pha ABC4x95	Km	1,547
	Kinh Vàm Rầy 1	Km	0,99
	Suối Lớn 2	Km	0,557
2.3	Chuyển đầu nối ĐDHT hỗn hợp từ 1 pha 3 dây ABC3x70 thành 3 pha 4 dây ABC4x95	Km	1,125
	Tà Lúc	Km	1,125
2.4	Nâng cấp ĐDHT 1 pha độc lập từ 1xAV50 + 1xAC50 thành ABC 3x70	Km	0,376
	Cầu số 9	Km	0,376
2.5	Nâng cấp ĐDHT 1 pha độc lập từ ABCx50 thành 3 pha ABC3x70	Km	0,174
	Cầu số 9	Km	0,174
2.6	Nâng cấp ĐDHT từ 1 pha độc lập ABC3x70 thành 3 pha ABC4x95	Km	0,115
	Tà Lúc	Km	0,115
2.7	Nâng cấp ĐDHT 1 pha độc lập từ 2xAV50 thành ABC3x70	Km	1,3419
	Trạm Kinh 3D	Km	1,3419
2.8	Nâng cấp ĐDHT 1 pha độc lập từ ABC3x50 thành 3 pha ABC4x95	Km	0,59
	Cụm DC Đập Đá	Km	0,59
2.9	Nâng cấp ĐDHT 1 pha độc lập từ 2xAV50 thành 3 pha ABC4x95	Km	0,368
	Cụm DC Đập Đá	Km	0,368
2.10	Nâng cao đường dây hạ thế 1 pha độc lập	Km	4,47
	Kinh 8A	Km	0,66
	Kinh 8B	Km	0,47
	Kinh 7A-1	Km	1,53
	Kinh 1A	Km	1,81
2.11	Thay các trụ BTLT bị mục gốc	Vị trí	46
	Trạm Mường Kinh 1T	Vị trí	1
	Trạm Mường Kinh 2T	Vị trí	4

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	Trạm Mường Kinh 4A	Vị trí	4
	Trạm Mường Kinh 5T	Vị trí	10
	Trạm Mường Kinh 6T	Vị trí	2
	Trạm Công Số 7-3	Vị trí	3
	Trạm Gàn Gừa 1	Vị trí	7
	Trạm Gàn Gừa 1A	Vị trí	1
	Trạm Gàn Gừa 2	Vị trí	1
	Trạm BS Kinh Vàm Răng 1	Vị trí	3
	Trạm BS Kinh Vàm Răng 2	Vị trí	1
	Trạm BS Kinh Vàm Răng 3	Vị trí	1
	Trạm Kinh Ang Thần 1	Vị trí	5
	Trạm Mường Cui	Vị trí	3
3.	Trạm biến áp		
3.1	Tăng công suất trạm biến áp		
3.1.1	Tăng công suất trạm từ 1x15kVA thành 1x37,5kVA	kVA	37,5
	Kinh Mới	kVA	37,5
3.1.2	Tăng công suất trạm từ 1x25kVA thành 2x25kVA	kVA	150
	Kinh 2B	kVA	50
	Thần Nông 2A	kVA	50
	Kinh Bình Giang 2	kVA	50
3.1.3	Tăng công suất trạm từ 1x25kVA thành 2x37,5kVA	kVA	75
	Cầu số 9	kVA	75
3.1.4	Tăng công suất trạm từ 1x37,5kVA thành 2x37,5kVA	kVA	300
	Quảng Thống 2A	kVA	75
	Cụm Dân Cư T6A	kVA	75
	Kinh 300	kVA	75
	BS Số 8-1	kVA	75
3.1.5	Tăng công suất trạm từ 2x25kVA thành 100kVA	kVA	200
	Tà Lức	kVA	100
	Suối Lớn 2	kVA	100
3.1.6	Tăng công suất trạm từ 2x37,5kVA thành 250kVA	kVA	250
	Cụm DC Đập Đá	kVA	250
3.1.7	Tăng công suất trạm từ 2x37,5kVA thành 160kVA	kVA	160
	Kinh Vàm Rầy 1	kVA	160
3.1.8	Tăng công suất trạm từ 3x37,5kVA thành 160kVA	kVA	160
	Nam Thái 8	kVA	160
3.1.9	Tăng công suất trạm từ 3x37,5kVA thành 250kVA	kVA	250
	Hiệp Trung 1B	kVA	250
3.2	Di dời trạm biến áp	kVA	350
	Phước Tân 4	kVA	112,5
	Gàn Gừa 3	kVA	37,5
	BS Tà Lóc 1	kVA	100
	Cầu số 9	kVA	25

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	Kinh Vàm Rầy 1	kVA	75
3.3	Thu hồi máy biến áp	Máy	5,0
	Máy biến áp 15kVA	Máy	1,0
	Máy biến áp 25kVA	Máy	4,0

3. Cải tạo, phát triển lưới điện tuyến 472-474-478HĐ, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2025

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	PHẦN XÂY DỰNG MỚI			
1.	Đường dây hạ thế			
1.1	Đường dây hạ thế 1 pha độc lập cáp ABC 3x95	Km	0,065	
	Gàn Gừa 1A	Km	0,065	
2.	Trạm biến áp	kVA	87,5	
	Kiên Hảo 3A	kVA	37,5	
	Gàn Gừa 1B	kVA	50	
B.	PHẦN CẢI TẠO			
1.	Đường dây trung thế			
1.1	Lắp đặt dây chống sét, Xử lý chiều dài khoảng trụ và khoảng cách pha đất	Km	2,5598	
	Nhánh Vạn Thanh tuyến 478HĐ	Km	2,0738	
	Nhánh Ủy ban Huyện, tuyến 474HĐ	Km	0,486	
1.2	Cải tạo ĐDTT 3 pha từ cáp 3xAX 95 + 1xM 48 thành 3xACKP 150, Xử lý chiều dài khoảng trụ và khoảng cách pha đất	Km	5,945	
	Phân Đoạn 2 tuyến 478HĐ	Km	5,945	
2.	Đường dây hạ thế	Km		
2.1	Nâng cấp ĐDHT từ 1 pha hỗn hợp 1xAV50 thành 3 pha ABC 4x70	Km	1,167	
	Mỹ Tân 1	Km	0,611	
	Mỹ Tân 2	Km	0,556	
2.2	Nâng cấp ĐDHT từ 1 pha hỗn hợp 2xAV50 thành 3 pha ABC 4x95	Km	1,104	
	Kiên Hảo 1A	Km	0,404	
	Vạn Thanh 3	Km	0,7	
2.3	Nâng cấp ĐDHT từ 1 pha hỗn hợp ABC 2x70 thành 3 pha ABC 2x70 + ABC 2x70 (hiện hữu)	Km	0,6	
	Mỹ Thái 4	Km	0,6	
2.4	Nâng cấp ĐDHT từ 1 pha độc lập 1xAV50 + 1xAC 50 thành 3 pha ABC 4x70	Km	0,832	
	Mỹ Tân 1	Km	0,259	
	Mỹ Tân 2	Km	0,573	
2.5	Nâng cấp ĐDHT từ 1 pha độc lập ABC 3x50 thành 3 pha ABC 3x50 (hiện hữu) + 1xAC 50	Km	0,36	
	Kiên Hảo 1A	Km	0,36	
3.	Trạm biến áp			
3.1	Tăng công suất trạm biến áp			
3.1.1	Tăng công suất trạm từ 1x25kVA thành 2x25kVA	kVA	50	
	Kinh Vàm Răng 2	kVA	50	
3.1.2	Tăng công suất trạm từ 1x37,5kVA thành 100kVA	kVA	100	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Mỹ Tân 1	kVA	100	
3.1.3	Tăng công suất trạm từ 1x50kVA thành 100kVA	kVA	400	
	Kiên Hảo 1A	kVA	100	
	Mỹ Thái 4	kVA	100	
	Vạn Thanh 3	kVA	100	
	Mỹ Tân 2	kVA	100	
3.1.4	Tăng công suất trạm từ 3x25kVA thành 160kVA	kVA	160	
	Bình Sơn 2	kVA	160	
3.2	Di dời trạm biến áp	kVA	25	
	Kiên Hảo 3	kVA	25	
3.3	Thu hồi máy biến áp	Máy	5	
	Máy biến áp 25kVA	Máy	2	
	Máy biến áp 50kVA	Máy	3	
4.	Thay dây nhánh rẽ khách hàng	Km	10	
	- Thay dây Duplex 2x6 hiện hữu thành Duplex 2x10. - Thay dây Muller 2x6 hiện hữu thành Muller 2x10.	Km	10,386	
5.	Thay thiết bị đóng cắt (LBS, LTD, DS..)			
	Lắp mới 03 bộ LTD tại PD Cầu số 2			
	Thay 03 bộ LTD hiện hữu và lắp mới 03 bộ LTD tại phân đoạn Linh Huỳnh 1			
	Thay 03 bộ LTD hiện hữu và lắp mới 03 bộ LTD tại phân đoạn Hòn Sóc			
	Thay 03 bộ LTD hiện hữu và lắp mới 03 bộ LTD tại phân đoạn Hòn Sóc 2			
	Thay LBS hiện hữu thành Recloser tại phân đoạn Bình Giang			
	Lắp mới LBS tại trụ 472HĐ/106 phân đoạn Bình Sơn 1 (LBS sử dụng lại từ phân đoạn Bình Giang)			
	Lắp mới 03 LTD tại trụ 472HĐ/233A phân đoạn Bình Giang 1			
	Thay LBS hiện hữu thành Recloser phân đoạn Vàm rặng			
	Lắp mới LBS tại trụ 474HĐ/222 phân đoạn Sóc Xoài (LBS sử dụng lại từ phân đoạn Vàm Rặng)			
	Thay Recloser hiện hữu thành Recloser có kết nối điều khiển xa tại phân đoạn Bình Sơn			
	Lắp mới Recloser tại trụ 478HĐ/212/1 phân đoạn Bãi tre (Recloser sử dụng lại từ phân đoạn Bình Sơn)			

Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu.

Kiểm toán làm tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và là cơ sở để người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét phê duyệt báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Thông qua việc nhà thầu kiểm toán đưa ra ý kiến để xem xét liệu quá trình thực hiện dự án có tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, có phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hay không.

II. Phạm vi công việc:

b) *Phạm vi công việc đối với nhà thầu:* là thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án sau:

- Tên dự án: **13 công trình ĐTXD.**
- Nguồn vốn: **Vốn KHCB Tổng Công ty Điện lực miền Nam và vốn vay thương mại.**

c) *Tên cơ quan thực hiện dự án:* **Công ty Điện lực An Giang**

d) Thời gian, tiến độ thực hiện: **90 ngày** kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu bằng văn bản, đồng bộ với thời gian lập báo cáo quyết toán của Chủ đầu tư.

2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn. Trong đó phải nêu rõ loại công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, loại công việc tính theo lương chuyên gia.

Nhiệm vụ Nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng kiểm toán là đưa ra ý kiến về việc quá trình thực hiện dự án có tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Các nhiệm vụ cụ thể như sau:

2.1 Kiểm tra hồ sơ pháp lý:

Kiểm tra nội dung, đối chiếu danh mục, trình tự thực hiện các văn bản pháp lý của dự án so với các quy định của pháp luật có liên quan nhằm đưa ra các ý kiến về:

- Việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng;
- Việc chấp hành trình tự, thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu;
- Sự phù hợp của việc thương thảo và ký kết các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu so với các quy định của pháp luật về hợp đồng và quyết định trúng thầu của cấp có thẩm quyền.

2.2 Kiểm tra nguồn vốn đầu tư:

- Thực hiện kiểm tra đối chiếu và đưa ra ý kiến về tổng số và chi tiết nguồn vốn đầu tư đã thực hiện so với tổng mức đầu tư được duyệt theo từng nguồn vốn, theo từng năm.
- Kiểm tra đối chiếu số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán qua các năm do chủ đầu tư báo cáo với số xác nhận của cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán liên quan. Trường hợp không thu thập được bản đối chiếu thì phải thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế căn cứ vào chứng từ phát sinh.
- Đối với nguồn vốn vay, kiểm tra số vốn đã vay, số vốn đã trả để xác định số dư vốn vay tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

2.3 Kiểm tra chi phí đầu tư:

- Thực hiện kiểm tra và đưa ra ý kiến về:
 - (a) Tổng số chi phí đầu tư thực hiện;
 - (b) Chi tiết chi phí đầu tư thực hiện theo từng loại phù hợp với quy định và hướng dẫn về phân loại chi phí theo quy định của pháp luật về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trong từng thời gian phù hợp.
- Kiểm tra chi phí đầu tư thực hiện đề nghị quyết toán có trong phạm vi dự án, thiết kế, dự toán, tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, phù hợp với hợp đồng đã ký kết và các quy định của pháp luật có liên quan. Đối với chi phí đầu tư thực hiện đề nghị quyết toán ngoài phạm vi dự án, thiết kế, dự toán, tổng mức đầu tư được duyệt thì phải xác định rõ, như nội dung, nguyên nhân, tổng giá trị phát sinh.
- Xác định giá trị quyết toán các hợp đồng có phù hợp với từng hình thức giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể của hợp đồng, phù hợp với hồ sơ quản lý chất lượng của

hợp đồng hoặc hạng mục công trình đó. Chi phí đầu tư có thể do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do chủ đầu tư thuê các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng, do đó:

+ Đối với chi phí đầu tư do chủ đầu tư tự thực hiện (nếu có), kiểm tra về:

(a) Điều kiện, năng lực của chủ đầu tư khi thực hiện công việc;

(b) Chi phí đầu tư thực hiện đề nghị quyết toán phải trong tổng mức đầu tư được duyệt, phù hợp với định mức, đơn giá của Nhà nước hoặc phù hợp với nguyên tắc lập định mức, đơn giá theo quy định của Nhà nước.

+ Đối với chi phí đầu tư do các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng, kiểm tra giá trị quyết toán các hợp đồng theo từng hình thức giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể của hợp đồng, xem có phù hợp với:

(a) Tính chất, phương pháp xác định, hồ sơ thanh toán của từng hình thức giá hợp đồng theo quy định của Nhà nước từng thời kỳ;

(b) Nội dung chi phí theo quy định về quyết toán dự án hoàn thành của Nhà nước từng thời kỳ.

- Ngoài ra để xác thực thêm thông tin thể hiện trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành có thể thực hiện kiểm tra hiện trường, đo đạc, chụp ảnh hiện trạng... nhằm cung cấp bổ sung các bằng chứng về tính hiện hữu của dự án và/hoặc tính chính xác của thông tin thể hiện trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành.

- Kiểm tra việc trình bày và ghi nhận chi phí đầu tư trong sổ sách kế toán và báo cáo tài chính hàng năm để đảm bảo các chi phí phát sinh được ghi chép đầy đủ, đúng nội dung nghiệp vụ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan.

2.4 Kiểm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư (nếu có):

Kiểm tra nội dung, căn cứ xác định và giá trị chi phí đầu tư đề nghị không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư đối với các khoản:

- Chi phí đầu tư thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm: kiểm tra nguyên nhân và giá trị thiệt hại theo các biên bản tính toán, xác nhận; kiểm tra biên bản và chứng từ bồi thường của công ty bảo hiểm để tính ra phần thiệt hại không thuộc phạm vi bảo hiểm.

- Chi phí đầu tư cho khối lượng công việc được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền: kiểm tra nội dung, căn cứ của việc hủy bỏ, giá trị thiệt hại thực tế của việc hủy bỏ các khối lượng đã thực hiện.

2.5 Kiểm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

- Kiểm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư theo nhóm, loại tài sản (tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn) theo chi phí thực tế, bao gồm các nội dung: Danh mục tài sản, số lượng, nguyên giá (đơn giá), tổng nguyên giá (tổng giá trị).

- Kiểm tra việc tổng hợp chi phí thực tế liên quan đến từng tài sản.

- Kiểm tra việc phân bổ các chi phí chung cho từng tài sản cố định theo nguyên tắc chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định hoặc theo quy định của Nhà nước trong thời kỳ phù hợp.

2.6 Kiểm tra các khoản công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng:

- Kiểm tra, xác định nợ phải thu, nợ phải trả đối với từng tổ chức, cá nhân có liên quan trên cơ sở tổng số tiền phải thanh toán, đã thanh toán và còn phải thanh toán cho từng tổ chức, cá nhân theo từng hợp đồng, hạng mục, khoản mục chi phí.

- Kiểm tra, xác định số lượng, giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng sau đầu tư căn cứ vào số thực tế mua sắm, tiếp nhận và sử dụng vật tư, thiết bị của dự án.

- Kiểm tra, xác định số lượng, giá trị còn lại của tài sản dành cho hoạt động quản lý dự án tính đến ngày lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trên cơ sở số lượng, giá trị và thời gian đã sử dụng tài sản hoặc trên cơ sở biên bản kiểm kê, đánh giá tài sản dành cho hoạt động quản lý dự án.

2.7 Kiểm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành:

Kiểm tra việc lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của Chủ đầu tư có đúng theo hướng dẫn và phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

2.8 Lập và phát hành báo cáo kiểm toán:

Báo cáo kiểm toán phải được lập theo Chuẩn mực kiểm toán về Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (hiện nay là Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ban hành kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính).

*3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV: **Kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu bằng văn bản.***

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

*Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo: Hàng tuần vào ngày **Thứ Năm** và hàng tháng vào **ngày 30 (hoặc bất kỳ khi nào chủ đầu tư yêu cầu)**, Từ văn báo cáo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết khối lượng, chất lượng, tiến độ thực hiện của tuần trước, tháng trước của các hạng mục công trình.*

Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo: Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành phải nộp theo tiến độ yêu cầu của Chủ đầu tư đưa ra khi hai bên thương thảo hợp đồng với số lượng là 03 bộ/01 công trình.

Thời gian thực hiện: thời gian thực hiện hợp đồng là 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (trong đó thời gian thực hiện kiểm toán là 90 ngày đồng bộ với thời gian lập báo cáo quyết toán của Chủ đầu tư).

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Yêu cầu về nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí .

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ và những hồ sơ, tài liệu pháp lý có liên quan đến nhiệm vụ của Nhà thầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Phối hợp với Nhà thầu để giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện gói thầu.

- Tổ chức nghiệm thu công tác kiểm toán hoàn thành cho Nhà thầu.